

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/2017/QĐ-UBND

An Giang, ngày 11 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung Quy định và Bảng giá đất năm 2015
áp dụng giai đoạn 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh An Giang
ban hành kèm theo Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về ban hành Quy định và Bảng giá các loại đất năm 2015 áp dụng giai đoạn 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh An Giang (gọi tắt là Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND) như sau:

1. Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Bổ sung điểm b1 vào khoản 2 Điều 4 như sau:

“b1. Trường hợp giá đất ở vị trí 2 thấp hơn giá đất ở nông thôn tối thiểu của Chính phủ quy định thì giá đất bằng khung giá đất ở tối thiểu là 40.000 đồng/m².”

b) Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 4 như sau:

“c) Giá đất ở khu vực 3 (khu vực còn lại) được xác định cụ thể trong bảng giá đất thì chỉ xác định một vị trí (không xác định vị trí 2).”

2. Bổ sung điểm b1, b2 vào khoản 3 Điều 5 như sau:

“b1) Trường hợp giá đất ở vị trí 2, 3, 4 thấp hơn khung giá đất ở tối thiểu của Chính phủ thì giá đất bằng khung giá đất ở tối thiểu của Chính phủ (khung giá đất tối thiểu của Chính phủ quy định như sau: đô thị loại II là 300.000 đồng/m²; đô thị loại III là 150.000 đồng/m²; đô thị loại IV là 100.000 đồng/m²; đô thị loại V là 50.000 đồng/m²).”

b2) Giá đất ở đô thị thuộc các khu vực còn lại hoặc các tuyến đường còn lại được quy định cụ thể trong Bảng giá đất thì chỉ xác định một vị trí.”

3. Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn thì giá đất bằng 60% giá đất ở liền kề. Trường hợp giá đất thấp hơn khung giá tối thiểu của Chính phủ quy định thì giá đất bằng khung giá tối thiểu của Chính phủ như sau:

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: 24.000 đồng/m².

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: đô thị loại II là 180.000 đồng/m²; đô thị loại III là 90.000 đồng/m²; đô thị loại IV là 60.000 đồng/m²; đô thị loại V là 30.000 đồng/m².”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn thì giá đất bằng 70% giá đất ở liền kề. Trường hợp thấp hơn khung giá tối thiểu của Chính phủ quy định thì giá đất bằng khung giá tối thiểu của Chính phủ như sau:

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: 32.000 đồng/m².

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: đô thị loại II là 240.000 đồng/m²; đô thị loại III là 120.000 đồng/m²; đô thị loại IV là 80.000 đồng/m²; đô thị loại V là 40.000 đồng/m².”

4. Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Sửa đổi khoản 7 Điều 9 như sau:

“7. Giá đất đối với các loại đất sử dụng có thời hạn theo quy định của Luật Đất đai được áp dụng tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.”

b) Bổ sung khoản 8a và khoản 8b như sau:

“8a. Đối với các lô nền tại các khu dân cư do doanh nghiệp đầu tư chuyển nhượng cho các hộ dân để tái định cư thì giá đất được xác định theo giá bán nền tái định cư của phương án bồi thường đã được cấp thẩm quyền phê duyệt hoặc theo giá

bán nền tái định cư được cấp thẩm quyền chấp thuận (trường hợp hộ dân được bố trí tái định cư chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác thì giá đất được xác định theo giá đất của Bảng giá đất).

8b. Đối với các lô nền trong các khu dân cư do các tổ chức kinh tế đầu tư mới theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa bàn giao cơ sở hạ tầng cho nhà nước quản lý hoặc đã bàn giao mà chưa có giá đất trong Bảng giá đất thì việc xác định nghĩa vụ tài chính căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng thực tế theo quy định của pháp luật.”

5. Khoản 1 Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Sở Tài nguyên và Môi trường theo chức năng và nhiệm vụ của đơn vị có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc tổ chức thực hiện và giải quyết các trường hợp khó khăn, vướng mắc phát sinh của địa phương về giá đất theo thẩm quyền; tổ chức mạng lưới theo dõi biến động giá đất trên địa bàn toàn tỉnh; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ định giá đất; chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá đất cụ thể đối với các tuyến đường, khu vực chưa được quy định giá đất của Bảng giá đất trong thời gian Bảng giá đất chưa được sửa đổi, bổ sung theo quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 8b của Quy định này.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND (Bảng giá các loại đất sửa đổi, bổ sung được đính kèm Quyết định này).

Điều 3. Bãi bỏ gạch đầu dòng thứ 5 điểm a và gạch đầu dòng thứ 5 điểm b khoản 3 Điều 5 tại Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2017.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cá nhân, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Văn Nung

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ÁP DỤNG
GIAI ĐOẠN 2015 -2019 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính các phường: Mỹ Thạnh, Mỹ Thới, Mỹ Quý, Mỹ Phước, Mỹ Bình, Đông Xuyên, Bình Khánh, Bình Đức, Mỹ Xuyên, Mỹ Long, Mỹ Hòa.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
I	ĐƯỜNG LOẠI 3				
A	Phường Mỹ Phước				
1	Đường Ung Văn Khiêm nối dài	Mép đường nhựa hiện hữu - đường cạp rạch Tầm Bót	1.500	7.000	
2	Các đường đối diện nhà lồng chợ Mỹ Phước	Các thửa đối diện chợ	7.000	7.000	Đổi giới hạn "suốt đường" thành "các thửa đối diện chợ".
3	Âu Dương Lân	Suốt đường		2.500	
4	Khu dân cư Hai Vót	Rạch Xẻo Chanh - hết ranh KDC		1.800	
II	ĐƯỜNG LOẠI 4				
B	Phường Mỹ Quý				
5	Đường cạp rạch Gòi Lớn	Đoạn còn lại giáp phường Mỹ Hòa	250	300	
6	Đường cạp kho Mai Hưng	Suốt đường		3.600	
C	Phường Mỹ Thới				
7	Đường cạp sông Hậu	Rạch Gòi Bé - ranh Mỹ Thạnh	1.500	1.500	Đổi tên đoạn theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT
8	Đường cạp cống Bà Thứ	Trần Hưng Đạo - Cầu Út Cọp	1.500	1.500	
9	Đường cạp Nhà máy ACERA	Trần Hưng Đạo vô 300m	1.500	1.500	
10	Đường cạp rạch Cái Sao	Cầu Cái Sao - Tờ bản đồ 49 thửa 137(bờ trái, phải)	1.500	1.500	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
11	Đường cặp rạch Cái Sao	Tờ bản đồ 49 thửa 137 - Ranh giới hành chính phường	600	600	
12	Đường cặp rạch Cái Sao	Tờ bản đồ 49 thửa 24 - Kênh Ngã Bát	600	600	Chuyển từ đất ở nông thôn thành đất ở đô thị
		Kênh ngã Bát - Kênh Bằng Tăng (kênh Cái Sao dưới)	500	500	
		Kênh ngã Bát - Kênh Bằng Tăng (kênh Cái Sao trên)	300	300	
13	Đường cặp rạch Gòi lớn	Cầu rạch Ba Miếu - Cầu sắt Bùi Thị Xuân	1.200	1.200	Chuyển từ đất ở nông thôn thành đất ở đô thị
		Cầu sắt Bùi Thị Xuân - Cầu Ngã Cái	800	800	
		Đoạn còn lại giáp xã Phú Thuận	400	400	
14	Đường cặp rạch Gòi Bé	Nguyễn Hiền Lê – ngã ba rạch Gòi Bé	1.900	1.900	Đổi tên đoạn theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT
15	Đường cặp rạch Gòi Bé	Cầu Ba Miếu - Ranh xã Phú Thuận (Thoại Sơn)	600	600	Chuyển từ đất ở nông thôn thành đất ở đô thị
16	Đường cặp Nhà máy Acera	Đoạn còn lại	1.000	1.000	Đổi tên đoạn theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT
17	Đường Ba Miếu trong	Suốt đường	650	650	Chuyển từ đất ở nông thôn thành đất ở đô thị
18	Đường vào Trường THPT Mỹ Thới	Suốt đường	1.000	1.000	
19	Đường cặp cống Bà Thứ	Cầu Út Cọp - Cuối đường	600	600	Đổi tên đoạn theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT
20	Đường Cái Sao Bờ Hồ (Long Hưng II)	Đường bờ Hồ	235	300	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
D	Phường Mỹ Thạnh				
21	Đường cặp rạch Cái Dung	Cầu Lộ Xã - Tờ BĐ số 15, thửa số 282 (ranh Trung đoàn 3)	1.500	1.500	Đổi tên đoạn theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT
		Cầu Lộ Xã - Tờ BĐ số 15, thửa 325(Tăng Bạt Hồ nối dài)			
22	Đường cặp sông Hậu	Cầu Củi - Cty DL Miền Núi An Giang		1.500	
23	Đường cặp rạch Cái Sắn nhỏ	Từ cầu Tám The (Tờ BĐ 34 thửa 202) - Tờ bản đồ 35 thửa 24		1.500	
		Từ cầu Tám The - Tờ bản đồ 40 thửa 39		1.500	
24	Đường rạch Cái Sắn Sâu	Cầu Sáu Nhờ (Năm Sứ) - Tờ bản đồ 51 thửa 63	1.500	1.500	Đổi tên đoạn theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT
25	Đường Nhà máy Gạch Acera	Trần Hưng Đạo vô 300m	1.500	1.500	Đổi tên đoạn theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT
26	Đường Muong Thom	Bờ trái: cầu Đình - Cầu Tám Bỏ	420	420	Chuyển từ đất ở nông thôn thành đất ở đô thị
		Bờ phải: cầu Hai Đè - Cầu khu dân cư Ba Khuỳnh	420	420	
27	Đường cầu Tám Bỏ - giáp ranh Vĩnh Trinh		300	300	
28	Đường Ba Khấu - cầu Tư Bọ		500	500	
29	Đường từ ranh Trung đoàn 3 - cầu khu dân cư Ba Khuỳnh		300	300	
30	Đường Nhà máy Gạch Acera	Đoạn còn lại	1.000	1.000	Đổi tên đoạn theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
31	Đường cầu Bờ Hồ - cầu Phú Thuận		300	300	Chuyển từ đất ở nông thôn thành đất ở đô thị
32	Đường cầu Bờ Hồ - cầu Vĩnh Trinh		300	300	
33	Đường cầu Đình - giáp Vĩnh Trinh		350	350	
34	Đường cặp rạch Cái Dung	Giới hạn còn lại - Ranh Trung đoàn 3	420	420	Chuyển từ đất ở nông thôn thành đất ở đô thị, đổi tên đoạn theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT
		Tờ BĐ số 15, thửa 325-Ranh Trung đoàn 3 (Tăng Bạt Hổ nối dài)	500	500	
		Đoạn còn lại (ranh Trung đoàn 3 - KDC Hưng Thạnh)	420	420	
35	Đường rạch Cái Sắn Sâu	Đoạn còn lại	550	550	Chuyển từ đất ở nông thôn thành đất ở đô thị, đổi tên đoạn theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT
36	Khu vực còn Thới Hòa		250	300	
37	Đường lộ mới Hòa Thạnh	Tờ bản đồ 69 thửa 11 - Cầu Mương Thơm	560	560	Đổi tên đoạn theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT
E	Phường Bình Khánh				
	Khu dân cư Tổng Hội				
38	Phạm Phú Thứ	Suốt đường	1.000	1.000	Chuyển từ đất ở nông thôn thành đất ở đô thị
39	Dương Khuê	Suốt đường	1.000	1.000	
40	Phạm Đình Hồ	Suốt đường	1.000	1.000	
41	Nguyễn Siêu	Suốt đường	1.000	1.000	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
42	Phạm Đình Toái	Suốt đường	1.000	1.000	
43	Bà Huyện Thanh Quan	Suốt đường	1.000	1.000	
44	Các đường còn lại trên địa bàn khóm Bình Khánh 4		500	500	
45	Đường Thông Lưu - Tổng Hội	Cầu rạch Dừa - Rạch Trà Ôn (từ chân lộ vô 50 m)	800	800	
46	Đường cặp Rạch Trà Ôn	Cầu sắt sáu Hành - Chợ Tầm Vu (tính từ chân lộ vô 50 m)	700	700	
F	Phường Bình Đức				
47	Đường cặp rạch Càn Xây	Chân lộ Trần Hưng Đạo vô 300m	1.500	1.500	Đổi tên đoạn theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT
48	Đường cặp rạch Xếp Bà Lý	Chân lộ Trần Hưng Đạo vô 300m	1.500	1.500	
49	Các đường của phường thuộc khu vực nhựa và bê tông		1.000	1.000	Đổi tên từ "Các đường của phường thuộc khu vực nông thôn nhựa và bê tông"
G	Phường Mỹ Hòa				
50	Các đường khu dân cư Tây Khánh 3 (Vượt lũ) và phần mở rộng	Suốt đường	1.500	1.500	Bổ sung thêm phần mở rộng
51	Đường cặp rạch Mương Điểm	Đường tỉnh 943 vô 300 mét (Tờ BĐ số 36 thửa 267)	1.500	1.500	Đổi tên đoạn theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT
52	Đường cặp rạch Mương Khai Lớn	Bờ trái: cách chân lộ giới đường tỉnh 943 vào 100 mét Bờ phải: cách chân lộ giới đường tỉnh 943 vào 300 mét	1.500	1.500	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
53	Đường Mương Cạn	Mương lộ 943 vò 100 mét (Cầu Lâm Trường)	1.500	1.500	
54	Đường cặp rạch Mương Khai Nhỏ	Đường tỉnh 943 vò 300 mét	1.500	1.500	Đổi tên đoạn theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT
55	Hẻm cặp rạch ông Mạnh	Bắc: Đường tỉnh 943 – Rạch Long Xuyên Nam: Đường tỉnh 943 – KDC Thiên Lộc (Tờ BĐ 87 thửa 24)	1.500	1.500	
56	Đường cặp nghĩa trang	Đường tỉnh 943 vò 300 mét (Tờ BĐ số 46 thửa 203)	1.500	1.500	
57	Đường vào khu dân cư làng giáo viên Đại học An Giang	Tỉnh lộ 943 vò 100m	1.500	1.500	
58	Đường cặp rạch Bằng Tăng	Bắc: Đường tỉnh 943 – Rạch Long Xuyên Nam: Tỉnh Lộ 943 hết 100 mét (Tờ BĐ số 44 thửa 84)	1.500	1.500	
59	Đường cặp rạch Bằng Tăng	Đoạn còn lại	800	800	Đổi tên đoạn theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT
60	Đường Mương Xã		500	500	Chuyển từ đất ở nông thôn thành đất ở đô thị
61	Đường Mương Bà Hai		500	500	
62	Đường Mương Cạn	Đoạn còn lại	600	600	
63	Đường Mương Cui		500	500	
64	Đường cặp Rạch Mương Điểm	Đoạn còn lại	500	500	Đổi tên đoạn theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT
65	Đường cặp Rạch Mương Khai Lớn	Đoạn còn lại	500	500	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
66	Đường vào khu dân cư làng giáo viên Đại học và các đường trong khu dân cư An Giang	Tỉnh lộ 943 vò 100m - Các đường trong khu dân cư	1.000	1.000	
H	Chuyển các tuyến đường còn lại thuộc khu vực nông thôn của các phường thành đất ở đô thị, Đường loại 4, giữ nguyên giá vị trí 1 theo Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND				

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Đất tại các phường

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên phường	Khu vực	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Phường Mỹ Phước	- Nam giáp phường Mỹ Quý. - Bắc giáp phường Mỹ Long, Mỹ Xuyên, Đông Xuyên. - Đông giáp sông Hậu. - Tây giáp chân lộ gói phía Tây của đường vành đai trong. Hết ranh khu dân cư Tiến Đạt và khu dân cư Tây đại học.	135	135	Thay đổi giới hạn đô thị theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT
		Khu vực còn lại	70	70	
2	Phường Đông Xuyên	Toàn phường	135	135	
3	Phường Mỹ Quý	- Nam giáp phường Mỹ Thới. - Bắc giáp phường Mỹ Phước. - Đông giáp sông Hậu. - Tây ngã 3 kênh Cây Lựu cắt thẳng đến ngã 3 Mương Chùa giáp phường Mỹ Phước.	135	135	
		Khu vực còn lại	70	70	
4	Phường Mỹ Thới	- Nam giáp phường Mỹ Thới. - Bắc giáp phường Mỹ Phước. - Đông giáp sông Hậu. - Tây ngã 3 kênh Cây Lựu cắt thẳng đến ngã 3 Mương Chùa giáp phường Mỹ Phước.	135	135	
		Khu vực còn lại: Đất trồng cây hàng năm	80	80	
		Khu vực còn lại: Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	108	108	

TT	Tên phường	Khu vực	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
5	Phường Mỹ Thạnh	- Nam giáp rạch Cái Sắn lớn. - Bắc giáp phường Mỹ Thới. - Đông giáp sông Hậu. Riêng còn khóm Thới Hòa thuộc khu vực nông thôn. - Tây cách chân lộ giới Quốc lộ 91 về phía Tây 300 mét. Riêng khu dân cư Hòa Thạnh lấy hết khu vực giới hạn từ rạch Cái Sắn lớn, rạch Mương Thơm và đường lộ mới Hòa Thạnh trở ra Quốc lộ 91; khu đất Trung đoàn 3 lấy hết khu vực đất Trung đoàn 3 (gồm cả khu dân cư Trung đoàn 3).	135	135	
		Khu vực còn lại: Đất trồng cây hàng năm	80	80	
5	Phường Mỹ Thạnh	Khu vực còn lại: Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	108	108	Thay đổi giới hạn đô thị theo
6	Phường Mỹ Hòa	- Đông giáp phường Đông Xuyên và rạch Long Xuyên. - Tây giáp Kênh ranh (bờ tả), từ rạch Mương Lộ chạy - cầu Mỹ Phú (bờ hữu) thị trấn Phú Hòa, huyện Thoại Sơn. - Bắc giáp rạch Long Xuyên. Riêng khu vực từ Rạch Rích - thị trấn Phú Hòa cách chân lộ giới Đường tỉnh 943 hiện hữu 100 mét về phía Bắc. - Nam cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 300 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Ông Mạnh - rạch Mương Khai Lớn); cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 100 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Mương Khai Lớn - thị trấn Phú Hòa) và lấy hết khu dân cư Thiên Lộc.	135	135	Thông tư 28/2014/TT-BTNMT
		Khu vực còn lại	100	100	

TT	Tên phường	Khu vực	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
7	Phường Bình Đức	- Nam giáp Phường Bình Khánh. - Bắc giáp thị trấn An Châu, huyện Châu Thành. - Đông giáp sông Hậu. - Tây từ rạch Trà Ôn đi theo đường rạch Dầu - ngã 3 theo đường ấp Chiến lược, - giáp khu dân cư Tỉnh đội, doanh trại Lữ đoàn 6 pháo binh. - hết mương tu viện Thánh Gia trở ra cách chân lộ giới Quốc lộ 91 300 m đi thẳng hết địa giới hành chính phường Bình Đức.	135	135	
		Đất cây hàng năm bờ Đông kênh Cây Dong	60	60	
		Đất cây hàng năm bờ Tây kênh Cây Dong	45	45	
		Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	108	108	
8	Phường Bình Khánh	Giới hạn từ khu Sao Mai - KDC Bình Khánh 5 - rạch Tổng Hội	135	135	
		Rạch Tổng Hội - tuyến đường tránh	65	65	
		Phía trong tuyến đường tránh về phía Tây giáp Mỹ Khánh	55	55	
9	Phường Mỹ Xuyên	Toàn phường		135	

b) Đất tại các xã

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã	Khu vực	Giá đất theo QĐ số 45	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Xã Mỹ Khánh	Từ rạch Thông Lưu – hết chân lộ giới đường Vành đai về phía Tây	50	50	
		Phần còn lại	50	50	
2	Xã Mỹ Hòa Hưng	Đất trồng cây hàng năm toàn xã	50	50	
		Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản toàn xã	108	108	

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Đất tại các phường

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên phường	Khu vực	Giá đất theo QĐ số 45	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Phường Mỹ Thạnh	- Nam giáp rạch Cái Sắn lớn. - Bắc giáp phường Mỹ Thới. - Đông giáp sông Hậu. Riêng cồn khóm Thới Hòa thuộc khu vực nông thôn. - Tây cách chân lộ giới Quốc lộ 91 về phía Tây 300 mét. Riêng khu dân cư Hòa Thạnh lấy hết khu vực giới hạn từ rạch Cái Sắn lớn, rạch Mương Thơm và đường lộ mới Hòa Thạnh trở ra Quốc lộ 91; khu đất Trung đoàn 3 lấy hết khu vực đất Trung đoàn 3 (gồm cả khu dân cư Trung đoàn 3).	158	158	Thay đổi giới hạn đô thị theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT
		Khu vực còn lại	100	100	
2	Phường Mỹ Thới	- Nam giáp phường Mỹ Thạnh. - Bắc giáp phường Mỹ Quý. - Đông giáp sông Hậu. - Tây: + Cách chân lộ giới Quốc lộ 91 về phía Tây 300 mét. + Từ cống Bà Thứ - Cầu Đồng Quê, cặp rạch Gòi Bé - rạch Ba Miếu. + Từ rạch Gòi Bé - rạch Gòi Lớn lấy - rạch Ba Miếu.	158	158	
		Khu vực còn lại	100	100	
3	Phường Mỹ Quý	- Nam giáp phường Mỹ Thới. - Bắc giáp phường Mỹ Phước. - Đông giáp sông Hậu. - Tây ngã 3 kênh Cây Lựu cắt thẳng - ngã 3 Mương Chùa giáp phường Mỹ Phước.	158	158	Thay đổi giới hạn đô thị theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT
		Khu vực còn lại	100	100	
4	Phường Mỹ Phước	- Nam giáp phường Mỹ Quý. - Bắc giáp phường Mỹ Long, Mỹ Xuyên, Đông Xuyên. - Đông giáp sông Hậu. - Tây giáp chân lộ giới phía Tây của đường vành đai trong. Hết ranh khu dân cư Tiến Đạt và khu dân cư Tây đại học.	158	158	
		Khu vực còn lại	100	100	

TT	Tên phường	Khu vực	Giá đất theo QĐ số 45	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
5	Phường Mỹ Hoà	- Đông giáp phường Đông Xuyên và rạch Long Xuyên. - Tây giáp Kênh ranh (bờ tả), từ rạch Mương Lộ chạy - cầu Mỹ Phú (bờ hữu) thị trấn Phú Hòa, huyện Thoại Sơn. - Bắc giáp rạch Long Xuyên. Riêng khu vực từ Rạch Rích - thị trấn Phú Hòa cách chân lộ giới Đường tỉnh 943 hiện hữu 100 mét về phía Bắc. - Nam cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 300 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Ông Mạnh - rạch Mương Khai Lớn); cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 100 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Mương Khai Lớn - thị trấn Phú Hòa) và lấy hết khu dân cư Thiên Lộc.	158	158	
		Khu vực còn lại	100	100	
6	Phường Bình Khánh	- Nam giáp Phường Mỹ Bình và Phường Mỹ Hòa. - Bắc giáp Phường Bình Đức. - Đông giáp sông Hậu. - Tây giáp rạch Thông Lưu và rạch Trà Ôn.	158	158	
		Khu vực còn lại	100	100	
7	Phường Bình Đức	- Nam giáp Phường Bình Khánh. - Bắc giáp thị trấn An Châu, huyện Châu Thành. - Đông giáp sông Hậu. - Tây từ rạch Trà Ôn đi theo đường rạch Dầu - ngã 3 theo đường ấp Chiến lược, - giáp khu dân cư Tỉnh đội, doanh trại Lữ đoàn 6 pháo binh. - hết mương tu viện Thánh Gia trở ra cách chân lộ giới Quốc lộ 91 300 m đi thẳng hết địa giới hành chính phường Bình Đức.	158	158	Thay đổi giới hạn đô thị theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT
		Khu vực còn lại	100	100	

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ÁP DỤNG
GIAI ĐOẠN 2015 -2019 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính của các phường: Châu Phú A, Châu Phú B, Núi Sam, Vĩnh Mỹ, Vĩnh Ngươn.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
I	Đường loại I				
32	Đường số 3	Trung Nữ Vương - Nguyễn Văn Thoại		6.000	
III	Đường loại III				
57	Khu dân cư Chợ Kim Phát	Các tuyến đường nội bộ		4.200	
58	Tân Lộ Kiều Lương	Ngã 4 Nguyễn Văn Thoại - Ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai	3.000	4.200	
		Ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai - Ngã 3 Bờ Xáng	3.000	3.000	

B. ĐẤT Ở NÔNG THÔN:**I. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
III	Tiếp giáp đường giao thông liên xã			
2	Xã Vĩnh Tế			
	Khu dân cư Chợ Cống Đồn		900	

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:**1. Đất trồng hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:**

a) Đất tại các phường:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên Phường	Giới hạn từđến....	Giá đất theo QĐ45		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
1	Phường Châu Phú A	- Hướng Đông Bắc: giáp sông Hậu (từ Đường Nguyễn Văn Thoại đến kênh Vĩnh Tế). - Hướng Tây Bắc: giáp kênh Vĩnh Tế (từ sông Hậu đến đường Trường Đua). - Hướng Tây Nam: giáp đường Trường Đua (kênh Vĩnh Tế đến đường Nguyễn Văn Thoại) - Hướng Đông Nam: giáp đường Đường Nguyễn Văn Thoại (đoạn từ Sông Hậu đến ngã tư Tân Lộ Kiều Lương).	120	-	120	-	
		- Đường Trường Đua	100	80	100	80	
		- Đường Tân Lộ Kiều Lương	100	80	100	80	
		- Đường Tỉnh lộ 955A	80	65	80	65	
		- Đường Nguyễn Thị Minh Khai	80	65	80	65	
		- Khu vực còn lại	60	-	60	-	
2	Phường Châu Phú B	- Hướng Đông Bắc: giáp Sông Hậu (từ đường Nguyễn Văn Thoại đến La Thành Thân). - Hướng Đông Nam: Hết Khu dân cư Bờ Tây. - Hướng Tây Nam: Hết khu dân cư Siêu Thị Châu Thới 1. - Hướng Tây Bắc: Nguyễn Văn Thoại (đoạn từ Lê Lợi đến ngã tư Tân Lộ Kiều Lương).	120	-	120	-	
		- Đường tránh Quốc lộ 91	100	80	100	80	
		- Đường Tân Lộ Kiều Lương	100	80	100	80	
		- Đường Hoàng Diệu	100	80	100	80	

TT	Tên Phường	Giới hạn từđến....	Giá đất theo QĐ45		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
		- Đường Đê Hòa Bình	100	80	100	80	
		- Kênh Huỳnh Văn Thu	90	65	90	65	
		- Kênh 3 Lắm	80	65	80	65	
		- Kênh 4	80	65	80	65	
		- Đường 30/4	90	65	90	65	
		- Khu vực còn lại	60	-	60	-	
3	Phường Vĩnh Mỹ	- Hướng Tây Bắc: giáp đường Nguyễn Tri Phương, đường La Thành Thân. - Hướng Đông Bắc: giáp đường Châu Long (đoạn từ La Thanh Thân đến đường Kênh Đào). - Hướng Đông Nam: giáp đường Kênh đào (đoạn từ cầu Chợ Giồng – đường Tôn Đức Thắng); giáp đường Tôn Đức Thắng (Khu đô thị mới thành phố lễ hội – cầu Kênh Đào). - Hướng Tây Nam: giáp khu đô thị mới thành phố lễ hội; giáp đường đê Hòa Bình.	120	-	120	-	
		- Đường Tôn Đức Thắng	100	80	100	80	
		- Đường Kênh Đào	80	65	80	65	
		- Lộ Kênh 1	100	80	100	80	
		- Kênh Huỳnh Văn Thu	90	65	90	65	
		- Khu vực còn lại	60	-	60	-	
4	Phường Núi Sam	- Đường Châu Thị Tế, Quốc lộ 91, đường vòng Núi Sam, đường Mai Văn Tạo (cự ly tiếp giáp lấy từ chân lộ giới đến phía đất ruộng là 100m). - Khu dân cư Nam Quốc lộ 91 và khu Trung tâm Thương mại Du lịch Núi Sam (chợ Vĩnh Đông 1).	120	-	120	-	

TT	Tên Phường	Giới hạn từđến....	Giá đất theo QĐ45		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
		- Đường tránh Quốc lộ 91	80	65	80	65	
		- Đường Tân Lộ Kiều Lương	100	80	100	80	
		- Đường Châu Thị Tế	100	80	100	80	
		- Đường Vòng Núi Sam	100	80	100	80	
		- Quốc lộ 91	100	80	100	80	
		- Kênh Huỳnh Văn Thu	70	60	70	60	
		- Kênh 4	70	60	70	60	
		- Kênh 7	70	60	70	60	
		- Đường Tỉnh lộ 955A	70	60	70	60	
		- Đường Nguyễn Thị Minh Khai	70	60	70	60	
		- Đường Hoàng Đạo Cật	70	60	70	60	
		- Đường Bến Vựa	70	60	70	60	
		- Khu vực còn lại.	50	-	50	-	
		- Các tuyến kênh			70	60	
5	Phường Vĩnh Nguon	- Hướng Đông Bắc: giáp sông Hậu (từ đường ra chợ Biên giới dự kiến đến Đình Vĩnh Nguon). - Hướng Tây Bắc: Đường số 1 dự kiến (từ đường ra chợ Biên giới dự kiến đến đường Phan Xích Long). - Hướng Tây Nam: giáp đất ruộng (đường Tây Xuyên từ "Rạch Cây Gáo đến đường Phan Xích Long" vào 150 mét). - Hướng Đông Nam: giáp kênh Vĩnh Tế (từ sông Hậu đến rạch Cây Gáo).	80	-	80	-	
		- Đường Tuy Biên	55	45	55	45	

TT	Tên Phường	Giới hạn từđến....	Giá đất theo QĐ45		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
		- Đường Phan Xích Long	55	45	55	45	
		- Đường Tây Xuyên	55	45	55	45	
		- Kênh Vĩnh Tế	55	45	55	45	
		- Khu vực còn lại	35	-	35	-	

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Đất tại các phường:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m².

TT	Tên Phường	Giới hạn từ....đến.....	Giá đất theo QĐ45		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú				
			VT1	VT2	VT1	VT2					
1	Phường Châu Phú A	- Hướng Đông Bắc: giáp sông Hậu (từ Đường Nguyễn Văn Thoại đến kênh Vĩnh Tế).	150	-	150	-					
		- Hướng Tây Bắc: giáp kênh Vĩnh Tế (từ sông Hậu đến đường Trường Đua).									
		- Hướng Tây Nam: giáp đường Trường Đua (kênh Vĩnh Tế đến đường Nguyễn Văn Thoại)									
		- Hướng Đông Nam: giáp đường Nguyễn Văn Thoại (đoạn từ Sông Hậu đến ngã tư Tân Lộ Kiều Lương).									
		- Đường Trường Đua						110	90	110	90
		- Đường Tân Lộ Kiều Lương						110	90	110	90
2	Phường Châu Phú B	- Đường Tỉnh lộ 955A	90	75	90	75					
		- Đường Nguyễn Thị Minh Khai	90	75	90	75					
		- Khu vực còn lại	65	-	65	-					
		- Hướng Đông Bắc: giáp Sông Hậu (từ đường Nguyễn Văn Thoại đến La Thành Thân).	150	-	150	-					
- Hướng Đông Nam: Hết Khu dân cư Bờ Tây.											
- Hướng Tây Nam: Hết khu dân cư Siêu Thị Châu Thới 1.											
		- Hướng Tây Bắc: Nguyễn Văn Thoại (đoạn từ Lê Lợi đến ngã tư Tân Lộ Kiều Lương).									

TT	Tên Phường	Giới hạn từ....đến.....	Giá đất theo QĐ45		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
		- Đường tránh Quốc lộ 91	110	90	110	90	
		- Đường Tân Lộ Kiều Lương	110	90	110	90	
		- Đường Hoàng Diệu	110	90	110	90	
		- Đường Đê Hòa Bình	110	90	110	90	
		- Kênh Huỳnh Văn Thu	100	75	100	75	
		- Kênh 3 Lãm	90	75	90	75	
		- Kênh 4	90	75	90	75	
		- Đường 30/4	100	75	100	75	
		- Khu vực còn lại	65	-	65	-	
3	Phường Vĩnh Mỹ	- Hướng Tây Bắc: giáp đường Nguyễn Tri Phương, đường La Thành Thân. - Hướng Đông Bắc: giáp đường Châu Long (đoạn từ La Thành Thân đến đường Kênh Đào). - Hướng Đông Nam: giáp đường Kênh đào (đoạn từ cầu Chợ Giồng – đường Tôn Đức Thắng); giáp đường Tôn Đức Thắng (Khu đô thị mới thành phố lễ hội – cầu Kênh Đào). - Hướng Tây Nam: giáp khu đô thị mới thành phố lễ hội; giáp đường đê Hòa Bình.	150	-	150	-	
		- Đường Tôn Đức Thắng	110	90	110	90	
		- Đường Kênh Đào	90	75	90	75	
		- Lộ Kênh 1	110	90	110	90	
		- Kênh Huỳnh Văn Thu	100	75	100	75	
		- Khu vực còn lại	65	-	65	-	
4	Phường Núi Sam	- Đường Châu Thị Tế, Quốc lộ 91, đường vòng Núi Sam, đường Mai Văn Tạo (cự ly tiếp giáp lấy từ chân lộ giới đến phía đất ruộng là 100m). - Khu dân cư Nam Quốc lộ 91 và khu Trung tâm Thương mại Du lịch Núi Sam (chợ Vĩnh Đông 1).	150	-	150	-	
		- Đường tránh Quốc lộ 91	90	75	90	75	
		- Đường Tân Lộ Kiều Lương	110	90	110	90	
		- Đường Châu Thị Tế	110	90	110	90	
		- Đường Vòng Núi Sam	110	90	110	90	
		- Quốc lộ 91	110	90	110	90	
		- Kênh Huỳnh Văn Thu	80	65	80	65	
		- Kênh 4	80	65	80	65	

TT	Tên Phường	Giới hạn từ....đến.....	Giá đất theo QĐ45		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
		- Kênh 7	80	65	80	65	
		- Đường Tỉnh lộ 955A	80	65	80	65	
		- Đường Nguyễn Thị Minh Khai	80	65	80	65	
		- Đường Hoàng Đạo Cật	80	65	80	65	
		- Đường Bến Vựa	80	65	80	65	
		- Khu vực còn lại.	55	-	55	-	
5	Phường Vĩnh Nguơn	- Hướng Đông Bắc: giáp sông Hậu (từ đường ra chợ Biên giới dự kiến đến Đình Vĩnh Nguơn). - Hướng Tây Bắc: Đường số 1 dự kiến (từ đường ra chợ Biên giới dự kiến đến đường Phan Xích Long). - Hướng Tây Nam: giáp đất ruộng (đường Tây Xuyên từ "Rạch Cây Gáo đến đường Phan Xích Long" vào 150 mét). - Hướng Đông Nam: giáp kênh Vĩnh Tế (từ sông Hậu đến rạch Cây Gáo).	90	-	90	-	
		- Đường Tuy Biên	60	50	60	50	
		- Đường Phan Xích Long	60	50	60	50	
		- Đường Tây Xuyên	60	50	60	50	
		- Kênh Vĩnh Tế	40	-	40	-	
		- Khu vực còn lại	60	50	60	50	

D. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên phường	Tên Khu	Giá đất	Ghi chú
1	Vĩnh Mỹ	Cụm công nghiệp Vĩnh Mỹ	360	

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ÁP DỤNG
GIAI ĐOẠN 2015 -2019 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ TÂN CHÂU**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính phường: Long Thạnh, Long Hưng, Long Châu, Long Phú, Long Sơn.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ....đến....	Giá đất theo QĐ số 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
A	P. LONG THẠNH				
III	ĐƯỜNG LOẠI III				
37	Đường mương Thầy Cai (bs)	Đường Tôn Đức Thắng – ngã 3 Long Sơn, Long Phú		600	
38	Đường lộ sau Sông Tiền (bs)	Đường Tôn Đức Thắng – Ranh Long Sơn		800	

B. ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

1. Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp tỉnh lộ, giao thông nông thôn, đường liên xã:

a. Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã	Giới hạn từ....đến....	Giá đất theo QĐ số 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
2	Xã Lê Chánh	Cụm dân cư trung tâm xã Lê Chánh (các đường còn lại không đối diện UBND xã, chợ xã)		720	
4	Xã Long An	- Đường Nhựa liên xã (Long An - Châu Phong)	500	600	
5	Xã Tân An	- Tuyến dân cư Tân Hòa B giai đoạn 1 (bs)		400	
		- Tuyến dân cư Tân Hậu A2 (bs)		400	
7	Xã Vĩnh Hoà	- Tuyến dân cư Vĩnh Thạnh, Vĩnh Hòa (bs)		600	
8	Xã Vĩnh Xương	- Tuyến dân cư Ba Lò (bs)		600	
		- Tuyến dân cư Kè (bs)		600	

C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên xã, tên khu	Loại đất	Giá đất	Ghi chú
1	Xã Vĩnh Xương (Khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương)	Đất thương mại - dịch vụ	480	
		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	360	

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ÁP DỤNG
GIAI ĐOẠN 2015 -2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN PHÚ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính thị trấn An Phú, thị trấn Long Bình

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ . .. đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
	THỊ TRẤN AN PHÚ				
I	ĐƯỜNG LOẠI 1				
	KHU TT. THƯƠNG MẠI				
7	Đường số 3, số 4	Đường Nguyễn Hữu Cảnh - đường số 16	4.000	4.000	Gộp đoạn “ Đường Nguyễn Hữu Cảnh – đường số 12” với đoạn “đường số 12- đường số 16” thành đoạn “ Đường Nguyễn Hữu Cảnh - đường số 16 ”
B	TT. LONG BÌNH				
III	ĐƯỜNG LOẠI 3				
12	Khu dân cư TT Long Bình	Các đường còn lại của KDC thị trấn Long Bình	2.000	1.000	
17	Đường dẫn cầu Long Bình			700	

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở nông thôn nằm ở trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Xã Khánh An		270	- Bổ sung mới giá đất tại trung tâm hành chính mới (lấy giá theo giá nền linh hoạt)

2. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:**a) Tiếp giáp Quốc lộ 91C:***Đơn vị tính: 1.000đồng/m²*

TT	Đoạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
5	Ranh Phước Hưng, Quốc Thái đến giáp ngã 4 xã Quốc Thái	700	700	Bổ sung đoạn “trung tâm hành xã Quốc Thái – ngã 4 xã Quốc Thái” và gộp vào đoạn “ranh Phước Hưng, Quốc Thái đến trng tâm hành chính xã Quốc Thái” thành đoạn “ ranh Phước Hưng, Quốc Thái đến ngã 4 xã Quốc Thái ”

b) Tiếp giáp đường dẫn Cầu Long Bình:*Đơn vị tính: 1.000đồng/m²*

TT	Tên xã	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Xã Khánh An		700	
2	Xã Khánh Bình		700	

e) Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, cấp II):*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên xã	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
6	Quốc Thái			
	Trường tiểu học A Quốc Thái cũ – Giáp ranh xã Khánh An	300	300	Bổ sung đoạn “Trường tiểu học A Quốc Thái cũ-nhà văn hóa xã Quốc Thái” vào đoạn “nhà văn hóa xã Quốc Thái-ranh Khánh An” thành “ trường tiểu học A Quốc Thái cũ-giáp ranh xã Khánh An ”

f) Đất ở nông thôn nằm tại cụm, tuyến dân cư:*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên cụm, tuyến dân cư	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
39	Đất ở tại các lô nền khu vực UBND xã Khánh An cũ	1.200	1.200	Điều chỉnh tên, dời trung tâm hành chính xã về vị trí mới

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP**1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:****a) Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên xã	Giá đất theo QĐ 45 VT 1	Giá đất theo QĐ 45 VT 2	Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
				VT 1	VT 2	
1	Khánh An			70	56	
2	Khánh Bình			70	56	

2. Đất trồng cây lâu năm:**a) Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên xã	Giá đất theo QĐ 45 VT 1	Giá đất theo QĐ 45 VT 2	Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
				VT 1	VT 2	
1	Khánh An			75	60	
2	Khánh Bình			75	60	

D. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên thị trấn	Tên khu	Giá đất	Ghi chú
1	Thị trấn An Phú	Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp An Phú	110	

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ÁP DỤNG
GIAI ĐOẠN 2015 -2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU PHÚ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:**I. Giới hạn đô thị:** Toàn bộ địa giới hành chính của Thị trấn Cái Dầu

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
A	Thị Trấn Cái Dầu				
I	ĐƯỜNG LOẠI 1				
1	Trần Quang Khải (số 1)	Đường Nguyễn Khoái - Đường Trần Bình Trọng (điều chỉnh từ Đường Nguyễn Khoái - Đường Trần Đình Trọng)	3.600	3.600	
2	Trần Khánh Dư (số 2)	Đường Nguyễn Khoái - Đường Trần Bình Trọng (điều chỉnh từ Đường Nguyễn Khoái - Đường Trần Đình Trọng)	3.600	3.600	
II	ĐƯỜNG LOẠI 2				
1	Đường Trần Bình Trọng (Đường Trần Đình Trọng)	Đường Trần Quang Khải – Đường Trần Khánh Dư	2.000	2.000	
	Trần Quang Diệu(Số 29)	Đường 31 nối dài (Đường Yết Kiêu) – Đường số 6 (KDCĐB)	1.700	1.700	
2	Đường số 31 nối dài (Đường Yết Kiêu)	Quốc lộ 91 – Đường Trần Văn Thành	1.500	1.500	

B. ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

I. Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại:

TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
1	Vĩnh Thạnh Trung	Khu trung tâm thương mại Vĩnh Thạnh Trung			
	Nền loại 1 – đổi diện nhà lồng chợ	Tờ BĐ 01, thửa (259-298), Tờ BĐ 02, thửa (135-141).			
		Tờ BĐ 04, thửa (63-76), Tờ BĐ 01, thửa (302-308), (299-301), Tờ BĐ 02, thửa (142-162)			
	Nền loại 2	Tờ BĐ 04, thửa (36-40), Tờ BĐ 01, thửa 312.			Đổi lô nền thành tờ thửa
		Tờ BĐ 04, thửa (155-168, 200-208, 187-193), Tờ BĐ 01, thửa (309-311), Tờ BĐ 59, thửa (147, 148).			
		Tờ BĐ 02, thửa (163-168), Tờ BĐ 04, thửa (239-241), Tờ BĐ 59, thửa 243)			
		Tờ BĐ 59, thửa (237, 238)			
		Lô L3 (nền 1-7), Tờ BĐ 04, thửa 169			
		Tờ BĐ 59, thửa (181-198)			
		Tờ BĐ 04, thửa (41-46)			
		Tờ BĐ 04, thửa (133-136, 91, 102-118)			
		Tờ BĐ 04, thửa (194-199), Tờ BĐ 59, thửa (239-242)			
		Tờ BĐ 59, thửa (225-236)			
		Tờ BĐ 04, thửa (79-90)			
		Tờ BĐ 04, thửa (42-64, 119-122, 77-78)			
		Tờ BĐ 04, thửa (219-238, 137-154)			
		Tờ BĐ 04, thửa (210-218), Tờ BĐ 59, thửa (163-180, 216-224)			
		Tờ BĐ 59, thửa (149-162)			
	Tờ BĐ 04, thửa (209, 170-186), Tờ BĐ 59, thửa (199-215)				
	Tờ BĐ 04, thửa (92-101, 123-132)				

b) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm của các chợ còn lại :*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
1	Xã Bình Mỹ	Chợ Trường	800	1.300	
2	Xã Bình Thủy	Tuyến dân cư kênh Đình (bổ sung)		980	
3	Vĩnh Thạnh Trung	Cụm dân cư ấp Vĩnh Bình			
	Nền linh hoạt	Tờ BĐ 39, thửa (493,494-519, 517-538, 556, 557, 569,570,578,579, 601-621,637,638, 671,672, 654-655, 673, 674, 690, 691, 692, 693, 706,707, 639, 640); Tờ BĐ 101, thửa (844,845,848,849,851-861,863-864,872-882, 888, 895, 896, 903,904, 913, 914, 905, 906, 915,916); Tờ BĐ 59, thửa (580, 581); Tờ BĐ 09, thửa (582, 583, 590, 591, 594, 595, 599, 600); Tờ 42, thửa (28, 29, 36, 37, 48, 49, 23, 24,50,51)			Đổi lô nền thành tờ thửa
4	Mỹ Đức	Trung tâm thương mại Nam Châu Đốc			
	Nền tại khu tái định cư 1	Tờ BĐ 9 (419, 396, 545, 457, 481, 474, 473, 492, 504-507, 361, 359, 414, 382) Tờ BĐ 8 (171,195-197, 208-210, 235-236, 245-247)			Bổ sung số tờ thửa
	Nền tại khu tái định cư 2	Tờ BĐ 9 (373, 356-353, 369, 371, 375)			
5	Khánh Hòa	Tuyến dân cư Khánh Mỹ			
	Nền linh hoạt	Đường số 1: Tờ BĐ 1(342-356; 357 -388; 413-417; 408; 409-412); Tờ BĐ 10 (424-433; 324-333) Đường số 2: Tờ BĐ 1 (392-402) (403-407) Tờ BĐ 10 (214-224; 225-238)			Đổi tên tuyến dân cư Mỹ Khánh thành tuyến dân cư Khánh Mỹ, bổ sung số thửa
6	Đào Hữu Cảnh	Chợ Hưng Thới			
		Tờ BĐ 11, thửa (207-212,213-244, 262-292, 250-257)			Đổi lô nền thành số tờ thửa
		Tờ BĐ 11, thửa (245-249,258-261, 293-318).			

TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
6	Đào Hữu Cảnh	Cụm dân cư Tây Kênh 13			
	Nền linh hoạt	Tờ BĐ 4, thửa (344-348,327-333).			Đổi lô nền thành số tờ thửa
		Tờ BĐ 4, thửa (403, 405-407,349-358,360-370).			
		Tờ BĐ 4, thửa (442-446,371-374).			
		Tờ BĐ 4, thửa (479-482,313-317).			
7	Bình Phú	Cụm dân cư Nam kênh 10 - Tây kênh 13			
	Nền loại 1	Tờ BĐ 20, thửa (84-98,101-103, 105-120), Tờ BĐ 24, thửa (70-76).			Đổi lô nền thành số tờ thửa
	Nền loại 2	Tờ BĐ 23, thửa (61-63,83-85).			
		Tờ BĐ 20, thửa (74-77,99,100).			
		Tờ BĐ 24, thửa (77-80).			
	Nền loại 3	Tờ BĐ 23, thửa (104-106), Tờ BĐ 20, thửa (58-73).			

II. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông

a) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:

TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
1	Xã Bình Mỹ	Đườn nhựa (Cầu Thầy Phó – Cầu Bảy Thành – Cầu 6 Thiều – Quốc Lộ 91) (Đường đất (Cầu Thầy Phó Vòng ra nhà máy Đức Tạo)	400	400	Đổi tên
		- Đường nhựa kênh Đình (Đình Bình Mỹ - Kênh 2 (Mương Trâu) (Đường Bắc Mương Đình)	400	400	
2	Xã Vĩnh Thạnh Trung	Đường về TT xã mới (Ngã 4 kênh 7 - Biên kdc chợ Kênh 7)	450	450	Đưa vào bảng giá từ đường Đông Kênh 7, bỏ đường đông kênh 7

TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
3	Xã Khánh Hòa	- Đường Bắc Cây Sung (Quốc lộ 91 – Cầu Cây Sung)	550	550	Đổi tên
		- Đường Vòng Bắc (Ngã ba Vòng Xoài – Cầu Cây Sung)	550	550	Tách đoạn, điều chỉnh giới hạn cho đầy đủ tất cả các đoạn trên địa bàn xã
		- Đường Vòng Bắc (Cầu sắt Cây Sung – Ngã ba Vòng Xoài)	550	550	
		- Đường Vòng Bắc (Ngã ba Vòng Xoài – ranh UBND xã)	550	550	
		- Đường Nam Cây Sung (Ngã ba Khánh Đức - Bia Chiến Thắng)	450	450	
		Đường Vòn Nam (Đường bãi Khánh Thuận)	550	550	Đổi tên
		Đường Vòng Nam (Cầu Sắt Cây Sung – Trạm Cấp nước Khánh Hòa)	550	550	Đổi tên
		Đường Vòng Nam (Trạm cấp nước áp Khánh Hòa – Cầu Thuận Phát)	450	450	Đổi tên
4	Mỹ Đức	Đường Nam Kênh Đào (Cầu chợ Giồng – Quốc lộ 91)	400	400	Điều chỉnh giới hạn
		Đường Nam Kênh Đào (Kênh 3 - Hào Đê Lớn)	300	300	Đổi tên
		Đường Bắc Cần Thảo (Kênh 3 - Hào Đê Lớn)	300	300	Đổi tên
5	Ô Long Vĩ	Đường Nam Cần Thảo (Hào Đê lớn – Khu hành chính xã)	500	500	Điều chỉnh giới hạn
		Đường Tây kênh 7(Kênh Vịnh Tre - Kênh Đào)	200	200	Đổi tên

TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
		Đường Tây kênh 13 (Ranh ĐHC - Kênh Ranh (hướng Châu Đốc))	200	200	Đổi tên
		Đường Đông Kênh ranh (Kênh 16 - Kênh Đào)	200	200	Đổi tên
		Đường Bắc Cần Thảo (Cầu Hào Đê lớn – Kênh ranh)	200	200	Đổi tên
6	Đào Hữu Cảnh	Tuyến Tây Kênh 13 (Kênh Vịnh Tre – Kênh Cần Thảo)	200	200	Đổi tên
		Đường Bắc Kênh 10 CP (Kênh 13 - Kênh ranh)	200	200	

C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

TT	Tên xã	Tên khu	Giá đất	Ghi chú
1	Xã Bình Long	Khu công nghiệp Bình Long	900	

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ÁP DỤNG
GIAI ĐOẠN 2015 -2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU THÀNH**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ:**I. Giới hạn đô thị:** Toàn bộ địa giới hành chính của thị trấn An Châu**II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
	AN CHÂU	ĐÔ THỊ			
I	Đường loại I	Khu trung tâm thương mại			
1	Nguyễn Trãi (Đường số 1)	Lê Lợi - cuối đường	5.000	5.000	Thay đổi tên đường
2	Tôn Thất Đám (Đường số 3,4)	Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Văn Linh	6.000	6.000	
3	Huỳnh Thúc Kháng (Đường số 10)	Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Văn Linh	6.000	6.000	
4	Lê Hồng Phong (Đường số 11)	Nguyễn Trãi - Huỳnh Khúc Kháng	5.000	5.000	
5	Lý Tự Trọng (Đường số 11)	Nguyễn Trãi - Huỳnh Khúc Kháng	5.000	5.000	
6	Tôn Thất Thuyết (Đường số 2)	Lê Lợi - Nguyễn Văn Linh	4.500	4.500	
7	Nguyễn Văn Linh (Đường số 5)	Huỳnh Khúc Kháng - Tôn Thất Thuyết	4.500	4.500	
8	Nguyễn Thị Minh Khai (Đường số 7)	Tôn Thất Đám - Phan Thị Ràng	4.500	4.500	
9	Lê Hồng Phong (Đường số 8)	Tôn Thất Thuyết - Tôn Thất Đám	4.500	4.500	
10	Nguyễn Văn Cừ (Đường số 9)	Từ cổng sau Công An huyện - hết đường Nguyễn Văn Cừ (cua nhà ông Đèo).	5.500	5.500	
11	Lê Lợi (Quốc lộ 91)	Từ Xếp Bà Lý - cây xăng Lê Ngọc	3.500	3.500	
II	Đường loại II				
12	Phan Thị Ràng (Đường số 12)	Nguyễn Thị Minh Khai - Nguyễn Văn Cừ	2.800	2.800	
14	Nguyễn Thị Minh Khai (Khu dân cư TT. An Châu)	Khu TTTM thị trấn An Châu (phía sau Huyện uỷ)	2.500	2.500	Thay đổi tên đường

TT	Tên thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
15	Lê Lợi (Quốc lộ 91)	Cây xăng Lê Ngọc - Bến đò Mương Ranh	3.000	3.000	
16	Nhánh Lê Lợi (Quốc lộ 91)	Khu dân cư 1/5	1.900	1.900	
17	Lê Lợi (Quốc lộ 91)	Bến đò mương Ranh - Cầu Út Xuân	2.500	2.500	
III	Đường loại III				
18	Đường Hoàng Sa (Đường vô chợ cũ)	Lê Lợi - trường TH "A" An Châu	1.100	1.100	
	Đường Hoàng Sa (Nhánh Quốc lộ 91)	Trường TH "A" An Châu - mương Cầu Đồi	1.000	1.000	
	Đường Hoàng Sa (An Châu)	Mương Cầu Đồi - ranh Hòa Bình Thạnh	600	600	Thay đổi tên đường, chuyển Khu vực từ đất nông thôn thành đô thị
19	Đường Trường Sa (Nhánh Quốc lộ 91)	Lê Lợi - mương Bảy Nghè	600	600	Thay đổi tên đường
	Đường Trường Sa (An Châu)	Mương Bảy Nghè - cầu Vàm Kênh	600	600	Thay đổi tên đường, chuyển Khu vực từ đất nông thôn thành đô thị
22	Nhánh Lê Lợi (Nhánh Quốc lộ 91)	Từ Xếp Bà Lý - Đường Vành đai (250)	600	600	Thay đổi tên đường
		Ngã 3 kênh Tư - ranh kho đạn	250	250	
23	Nguyễn Văn Linh (Lộ Sông Hậu)	Tôn Thất Thuyết - Nguyễn Lương Bằng (Sông Hậu)	675	675	
24	Trần Đại Nghĩa (Lộ Sông Hậu)	Rạch Chắc cà Dao - chợ Xếp Bà Lý (Sông Hậu)	675	675	
25	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Trần Đại Nghĩa (Lộ chợ Xếp Bà Lý)	550	550	
		Lâm Thanh Hồng	350	350	
		Nguyễn Văn Trỗi	550	550	
		Quốc Hương	700	700	
		Nguyễn Lương Bằng	500	500	

TT	Tên thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
26	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh)	Đường vào Chùa Thiên phước	700	700	
		Đường Mương Bà Mai (Cặp cây xăng Lê Ngọc)	500	500	
27	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Từ Cầu Mương Út Xuân - Vành Đai	300	300	Thay đổi tên đường
		Đường cặp Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh	250	250	
28	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Đường Chùa Thất Bửu Tự	250	250	
29	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Đường Mương Hai Rồng	800	800	
30	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Cầu mương Út Xuân - Ranh Hoà Bình Thạnh	250	250	
31	An Châu	Khu dân cư Hoàng Nguyên	500	500	
32	An Châu	Cầu Vàm Kênh - ngã ba Rạch Chanh	500	500	
33	An Châu	Từ đường Vành Đai - ngã 3 Rạch Chanh	300	300	
34	An Châu	Các tuyến đường còn lại	130	130	

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

I. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

1. Tiếp giáp Tỉnh lộ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
1	Tỉnh lộ 947				
	Vĩnh Bình	Từ Vĩnh Bình - ranh xã Tân Phú	350	350	Điều chỉnh vị trí từ tiếp giáp đường liên xã
		Từ Vĩnh Bình - ranh Bình Chánh, Châu Phú	350	350	
	Tân Phú	Đường nhựa Tân Phú – Vĩnh Bình	400	400	

2. Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
5	Vĩnh Hanh	Từ cầu kênh Đào - ranh Vĩnh Nhuận (Bờ tây).		150	
		Bờ Bắc Kênh Mực Càn Dung (đường đất).		200	
7	Vĩnh Thành	Từ cầu Tân Thành 1 - giáp ranh xã Vĩnh Lợi (Lộ đất).		120	

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

I. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản

a) Đất trồng cây hàng năm ở đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
1	An Châu	Thuộc giới hạn sau: - Phía Đông Bắc giáp sông Hậu. - Phía Tây Bắc giáp Mương Út Xuân. - Phía Đông Nam giáp phường Bình Đức (thành phố Long Xuyên). - Phía Tây Nam giáp đường vành đai Quốc lộ 91: Vào 250m (phía bên trái hướng từ cầu Xếp Bà Lý đến Mương Út Xuân).	135	-	135	108	Thay thế giá đất trong giới hạn đô thị và tiếp giáp Quốc lộ 91, vị trí 2 chỉ áp dụng cho phía bên trái hướng từ cầu Xếp Bà Lý đến Mương Út Xuân

b) Đất trồng cây hàng năm tiếp giáp Tỉnh lộ 947:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
1	Vĩnh Bình	Suốt tuyến	40	35	40	35	
2	Tân Phú	Suốt tuyến	50	40	50	40	

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Đất trồng cây lâu năm ở đô thị

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
1	An Châu	Thuộc giới hạn sau: - Phía Đông Bắc giáp sông Hậu. - Phía Tây Bắc giáp Mương Út Xuân. - Phía Đông Nam giáp phường Bình Đức (thành phố Long Xuyên). - Phía Tây Nam giáp đường vành đai Quốc lộ 91: Vào 250m (phía bên trái hướng từ cầu Xép Bà Lý đến Mương Út Xuân).	158	-	158		Thay thế giá đất trong giới hạn đô thị và tiếp giáp Quốc lộ 91, vị trí 2 chỉ áp dụng cho phía bên trái hướng từ cầu Xép Bà Lý đến Mương Út Xuân

b) Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp Tỉnh lộ 947:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
1	Vĩnh Bình	Suốt tuyến	40	35	40	35	
2	Tân Phú	Suốt tuyến	45	36	45	36	

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, kênh cấp II, sông Hậu):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
4	Cần Đăng	Từ cầu Chợ cũ - cầu Ba Đen.			50	40	
5	Hòa Bình Thạnh	Ranh Hành Chánh xã - cầu Cả Nha (Đường đất).			50	40	
		Từ chợ Hòa Hưng - cầu Ông Hàm.			45	36	
		Các đoạn đường còn lại.			40	35	

TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
9	Vĩnh An	Vĩnh An - Tân Phú			50	40	
		Bờ Bắc kênh mặ cần dung			40	35	
11	Vĩnh Bình	Từ Vĩnh Bình - Bình Chánh.			40	35	
		Bờ Bắc kênh mặ cần dung.			40	35	
12	Tân Phú	Từ Tân Phú - Vĩnh Nhuận.			40	35	

D. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP:*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên xã	Tên khu	Giá đất theo QĐ số 45	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Bình Hòa	Khu công nghiệp Bình Hòa		500	

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ÁP DỤNG
GIAI ĐOẠN 2015 -2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ TÂN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính của Thị trấn Phú Mỹ và Thị trấn Chợ Vàm

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
A	THỊ TRẤN PHÚ MỸ				
I	Đường loại III				
1	Đường ông Ba Tợ	Từ ngã 3 đường ngành rên - đường Tôn Đức Thắng (Từ ngã 3 đường ông Ba Tợ và đường ngành rên – đường Tôn Đức Thắng)	500	500	Đổi tên
2	Đường Lê Duẩn	Chu Văn An - Lê Hồng Phong	700	1.000	
3	Đường bê tông lên Phòng Giáo dục	Cầu sắt (rạch Cái Tắc) – Đường tỉnh 954	500	500	Điều chỉnh giới hạn
4	Đường tỉnh 954	Cầu Chín Mi – Chùa An Hòa Tự	700	700	Điều chỉnh khu vực
		Ngã 3 hẻm nước mắm cũ – Giáp ranh Phú Thọ			
5	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, giao thông thủy	Tuyến dân cư Phú Mỹ - Phú Thọ	1.200	1.200	
		Hết ranh trạm biến áp 110 – Phú Hưng	600	600	
5	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, giao thông thủy	Từ cầu Cái Tắc - Đầu tuyến dân cư Phú Mỹ, Phú Thọ	350	350	Điều chỉnh khu vực
		Đầu tuyến dân cư Phú Mỹ, Phú Thọ - Giáp ranh Phú Hưng (bắc Cái Tắc)	300	300	
		Khu vực áp Thượng 1	270	270	
6	Khu vực còn lại		150	150	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
B	Thị trấn Chợ Vàm				
I	Đường loại III				
1	Đường tỉnh 954	Ngã 3 đường phà – cổng trường THPT Nguyễn Chí Thanh	800	800	Điều chỉnh khu vực
		Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh Chợ Vàm – Cổng trường tiểu học A (điểm chính)	800	800	
		Các đoạn còn lại	700	700	
2	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, giao thông thủy	Ngã 3 đường vòng ấp Phú Hiệp – Cuối khu dân cư ấp Phú Vinh	550	550	Điều chỉnh khu vực
		Từ đường tỉnh 954 (ấp Phú Trường) – Cổng K26	350	350	
		Cuối khu dân cư ấp Phú Vinh – Đường tỉnh 954	300	300	
3	Khu vực còn lại		150	150	

B. ĐẤT Ở NÔNG THÔN:**I. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:**

a) Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 951 (trừ trung tâm chợ và trung tâm hành chính xã):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
1	Xã Bình Thạnh Đông	Từ cầu Bình Minh – cầu Mương Khai	300	300	Chuyển thành khu vực 2c (đường liên xã)
		Từ Phà Năng Gù - Cầu Mương Khai		600	Bổ sung mới
2	Xã Hòa Lạc	- Đoạn từ trường "D" Hòa Lạc - Đường nước huyện đội	300	360	

b) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
1	Xã Long Hòa	Khu dân cư Long Hòa 1		420	
		Khu dân cư K5 (trừ các nền cấp lộ K5)		400	
		Đường dẫn cống Km5 từ lộ 954 đến KDC K5		400	
2	Xã Hòa Lạc	- Đường đất cặp sông Hậu từ Nam Phú Lạc đến chùa Hòa Hưng		240	
		Các đoạn đường còn lại		120	
3	Xã Phú Long	Đường huyện 157	300	300	Tách tuyến kênh Thần Nông cũ (đường huyện 157) thành Đường huyện 157 và đường Kênh Thần Nông cũ (bờ Đông)
		Tuyến kênh Thần nông cũ		180	
4	Xã Phú Thành	Đường huyện 157	300	300	
		Tuyến kênh Thần nông cũ		180	
5	Xã Phú Xuân	Đường huyện 157	300	300	
		Tuyến kênh Thần nông cũ		180	

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Đất tại các thị trấn:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
1	TT Phú Mỹ	- Phía Đông giáp sông Tiền. - Phía Tây giáp đường Nguyễn Trung Trực đến hết Đ. Hải Thượng Lãn Ông (trạm biến áp 110) - Phía Nam giáp xã Tân Trung (từ Chi Cục thuế cũ - chùa An Hòa Tự) - Phía Bắc giáp ngã ba hẻm nước mắt cũ.	120	-	120	-	
		Tiếp giáp đường tỉnh 954 (Cầu cái tắc đi Phú Thọ - Mương Phèn (Giáp xã Phú Thọ))	65	52	65	52	

TT	Tên thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
		Tiếp giáp đường tỉnh 954 (Đoạn từ chùa An Hòa – cầu Chín Mi)	65	52	65	52	
		Từ UBND huyện -ranh Phú Hưng	60	48	60	48	
		Đường nhựa Bắc Cái Tắc – Phú Hưng	60	48	60	48	
		Các tuyến dân cư (TDC Phú Mỹ, TDC Phú Mỹ mở rộng, TDC Phú Mỹ - Phú Thọ	60	45	60	45	
		Khu vực còn lại	36		36		
2	TT.Chợ Vàm	- Phía Đông - Đông Bắc giáp rạch Cái Vừng và sông Tiền. - Phía Nam giáp đường đất hiện hữu (ấp Phú Xương, thị trấn Chợ Vàm). - Phía Tây giáp tuyến dân cư vượt lũ. - Phía Tây Bắc giáp rạch Cái Vừng và Đường tỉnh 954 lấy vào trong 300 mét.	120	-	120	-	
		Tiếp giáp đường tỉnh 954	65	52	65	52	
		Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, giao thông thủy	60	48	60	48	
		Khu vực còn lại	36		36		

2. Đất trồng cây lâu năm**a) Đất tại các thị trấn***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
1	TT.Phú Mỹ	- Phía Đông giáp sông Tiền. - Phía Tây giáp đường Nguyễn Trung Trực đến hết đường Hải Thượng Lãn Ông (trạm biến áp 110) - Phía Nam giáp xã Tân Trung (từ Chi Cục thuế cũ - chùa An Hòa Tự) - Phía Bắc giáp ngã ba hẻm nước mắm cũ.	158	-	158	-	
		Tiếp giáp đường tỉnh 954 (Cầu Chín Mì – Chùa An Hòa Tự)	100	80	100	80	
		Tiếp giáp đường tỉnh 954 (Cầu cái tắc đi Phú Thọ - Muong Phèn (Giáp xã Phú Thọ))	75	60	75	60	
		Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, giao thông thủy...	70	56	70	56	
		Khu vực còn lại	45		45		
2	TT.Chợ Vàm	Phía Đông - Đông Bắc giáp rạch Cái Vừng và sông Tiền. - Phía Nam giáp đường đất hiện hữu (ấp Phú Xương, thị trấn Chợ Vàm). - Phía Tây giáp tuyến dân cư vượt lũ. - Phía Tây Bắc giáp rạch Cái Vừng và Đường tỉnh 954 lấy vào trong 300 mét.	115	-	115	-	
		Tiếp giáp đường tỉnh 954	70	56	70	56	
		Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, giao thông thủy	70	56	70	56	
		Khu vực còn lại	45		45		

D. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU*Đơn vị tính: 1000 đồng/m²*

TT	Tên xã	Tên khu	Giá đất	Ghi chú
1	Xã Tân Trung	Cụm công nghiệp Tân Trung	360	

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ÁP DỤNG
GIAI ĐOẠN 2015 -2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHỢ MỚI**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính của thị trấn Chợ Mới và thị trấn Mỹ Luông

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
B	THỊ TRẤN MỸ LUÔNG				
I	Đường loại II				
1	Đường vào Trung Tâm thương mại Thị Trấn Mỹ Luông (Đường phòng khám Khu vực)	Ngã 3 lộ vòng cung - kênh Chà Và	2.000	2.000	
II	Đường loại III				
1	Đường kênh Chà Và (đường song song với Hương lộ 1)	Ngã tư đèn 4 ngọn - ranh Long Kiến (Ngã tư đèn 4 ngọn - kênh 77)	500	500	
2	Đường tỉnh 942 (mới)	Đường chùa Bà Tài - Mương Cầu Chùa		1.000	

B. ĐẤT Ở NÔNG THÔN

II. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông

a) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
1	Xã Hội An	Tỉnh lộ 942 - đường số 1 (Đường vào chợ cũ)	1000	800	Điều chỉnh khu vực
2	Xã Bình Phước Xuân	Bến đò Tân Thuận Tây – ngã 3	220		Bỏ đoạn
3	Xã Bình Phước Xuân	Ngã 4 bến đò Rạch Sâu - chợ áp Bình Tấn (Cổng kênh Ngang Đông - chợ áp Bình Tấn)	200		Điều chỉnh giới hạn

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

I. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản

a) Đất tại các thị trấn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45		Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
			VT1	VT2		
1	TT Mỹ Luông	Trong giới hạn: - Đông giáp sông Tiên (từ kênh Cột dây Thép - đường số 10). - Tây giáp Kênh 77. - Nam giáp đường Chùa bà Tài. - Bắc giáp ranh xã Long Điền A.	120		120	
		Tiếp giáp Đường tỉnh	80	64	80	
		Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiên)	60	48	60	
		Khu vực còn lại	35		35	

b) Tiếp giáp Đường tỉnh

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã	Giá đất theo QĐ 45		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	
1	Long Điền B			70	56	
2	Long Kiên			70	56	
3	Hòa An			100	80	

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã	Giá đất theo QĐ 45		Giá đất		Ghi chú
		VT1	VT2	Vị trí 1	Vị trí 2	
1	Long Điền A	60	48	60	48	
	Đối với đất giáp ranh TT Chợ Mới (bán kính từ địa giới hành chính 150m trở về xã Long Điền A)	90	72	90	72	

2. Đất trồng cây lâu năm

a) Đất tại các thị trấn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
1	TT Mỹ Luông	Trong giới hạn: - Đông giáp sông Tiên (từ kênh Cột dây Thép - đường số 10). - Tây giáp Kênh 77. - Nam giáp đường Chùa bà Tài. - Bắc giáp ranh xã Long Điền A.	150		150		
		Tiếp giáp Đường tỉnh	120	96	120	96	
		Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiên)	70	56	70	56	
		Khu vực còn lại	40		40		

b) Tiếp giáp Đường tỉnh:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã	Giá đất theo QĐ 45		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
		VT1	VT2	VT1	VT2	
1	Long Điền B			80	64	
2	Long Kiến			80	64	
3	Hòa An			110	88	

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã	Giá đất theo QĐ 45		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
		VT1	VT2	Vị trí 1	Vị trí 2	
1	Long Điền A	70	56	70	56	
	Đối với đất giáp ranh (bán kính tính từ địa giới hành chính 150 m) giáp với TT Chợ Mới, TT Mỹ Luông	100	80	100	80	

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ÁP DỤNG
GIAI ĐOẠN 2015 -2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THOẠI SƠN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính của thị trấn: Núi Sập, Óc Eo và Phú Hòa.

1. Thị trấn Phú Hòa

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
I	Đường loại 3				
1	CDC Phú Hữu (vốn huyện)	Đường số 1	1.500	1.500	Điều chỉnh Khu vực từ đất nông thôn thành đô thị
2	CDC Phú Hữu (vốn huyện)	Các đường còn lại	1.300	1.300	
3	CDC Phú Hữu (vượt lũ)	Các đường trong KDC (Mở rộng giai đoạn 2)	1.200	1.200	
4	Bê tông 2m (kênh Xã Đội)	Cách cầu kênh xã Đội 500m - Ranh Phú Thuận	200	200	
5	Nhựa 3,5m liên xã rạch Bờ Ao)	Cách cầu kênh xã Đội 500m - Ranh Phú Thuận	300	300	
6	Bê tông 2m liên xã (rạch Bờ Ao)	Kênh Mặc Cần Dện - Ranh Phú Thuận	300	300	
7	Kênh Mặc Cần Dện Lớn	Nhà ông mạnh - Rạch Mương Trâu - Ranh Vĩnh Trạch	300	300	
8	Nhựa (rạch Mương Trâu)	Trần Phú - kênh Mặc Cần Dện lớn	300	300	
9	Đất ở khu vực còn lại		100	100	

2. Thị trấn Óc Eo

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
I	Đường loại 3				
1	Đường Kênh Kiên Hào	Ranh Vọng Đông - Ranh Kiên Giang	200	200	Điều chỉnh Khu vực từ đất nông thôn thành đô thị
2	Các kênh cấp 2	Kênh Vành đai - kênh Kiên Hào	110	110	
3	Đất ở khu vực còn lại		100	100	

3. Thị trấn Núi Sập*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
I	Đường loại 3				
1	CDC Bắc Sơn (vượt lũ)	Các đường trong KDC (Mở rộng giai đoạn 2)	600	600	Điều chỉnh Khu vực từ đất nông thôn thành đô thị
2	Trần Nguyên Hãn	Nguyễn Văn Trỗi - Nguyễn Thị Minh Khai	800	1.000	
3	Võ Văn Kiệt	Thoại Ngọc Hầu - Bãi rác thị trấn Núi Sập	800	1.000	

B. GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN**2. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***a) Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vốn huyện**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giới hạn từ đến	Giá đất theo QĐ số 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
1	Tây Phú	Khu dân cư chợ Tây Phú	đường số 01,02 (đường kênh Hậu chợ)		800	
			Đường số 03,04		1.100	
2	Vĩnh Trạch	Khu dân cư chợ Vĩnh Trạch mở rộng			600	

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP**1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản***a) Thị trấn Phú Hòa**Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ.....đến...	Giá đất theo QĐ số 45	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Trong khu vực từ: Rạch Bờ Ao-kênh Mạc Cần Dện-rạch Mương Trâu-kênh RG-LX	Cầu Phú Hòa – ranh Vĩnh Trạch	80	80	Điều chỉnh Khu vực
2	Kênh Xã Đội	Mạc cần Dện - Ranh Phú Thuận	45	45	
3	Kênh Mạc Cần Dện	Ranh Vĩnh Chánh - Rạch Bờ Ao	40	40	

TT	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ.....đến...	Giá đất theo QĐ số 45	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
4	Rạch Bờ Ao	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Phú Thuận	40	40	
5	Kênh cấp III		35	35	
6	Khu vực còn lại		30	30	

b) Thị trấn Óc Eo

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ.....đến...	Giá đất theo QĐ số 45	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Trong khu vực từ: Kênh Ba Thê mới- kênh Vành đai	Cầu Ba Thê 5 – kênh Vành đai - cầu sắt núi nhỏ đường Nguyễn Văn Muôn	60	60	Điều chỉnh Khu vực
2	Kênh Kiên Hào	Ranh Vọng Đông – Cách ranh Kiên Giang 1000m	45	45	
3	Kênh Lê Sứ	(từ cầu treo Gò Cây Thị)	40	40	
4	Kênh vành Đai	-	40	40	
5	Các kênh cấp 2 còn lại	Kênh Vành đai - Kênh Kiên Hào	40	40	
6	Kênh cấp III		35	35	
7	Khu vực còn lại		30	30	

c) Thị trấn Núi Sập

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ.....đến...	Giá đất theo QĐ số 45	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Trong khu vực từ cống Vong - kênh F	Đường Nguyễn Huệ mở rộng 600 m	60	60	Điều chỉnh Khu vực
2	Kênh F	Cách đường Nguyễn Huệ 600 m – ranh Cần Thơ	40	40	
3	Bê tông liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Trường B Tây Sơn - Kênh D (kênh Rạch Giá Long Xuyên)	40	40	
4	kênh Vòng Núi, kênh E, kênh D, kênh Ranh	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên – Cách ranh Cần Thơ 1000m	40	40	
5	Kênh cấp III		35	35	
6	Khu vực còn lại		30	30	

2. Đất trồng cây lâu năm

a) Thị trấn Phú Hòa

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ.....đến...	Giá đất theo QĐ số 45	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Trong khu vực từ: Rạch Bờ Ao-kênh Mặc Cần Dện-rạch Mương Trâu- kênh RGLX	Cầu Phú Hòa – ranh Vĩnh Trạch	90	90	Điều chỉnh Khu vực
2	Kênh Xã Đội	Mặc Cần Dện - Ranh Phú Thuận	50	50	
3	Kênh Mặc Cần Dện	Ranh Vĩnh Chánh - Rạch Bờ Ao	45	45	Điều chỉnh Khu vực
4	Rạch Bờ Ao	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Phú Thuận	45	45	
5	Đường nhựa (R Mương Trâu)	Trần Phú – kênh Mặc Cần Dện lớn	45	45	
6	Kênh cấp III		40	40	
7	Khu vực còn lại		35	35	

b) Thị trấn Óc Eo

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ.....đến...	Giá đất theo QĐ số 45	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Trong khu vực từ: Kênh Ba Thê mới- kênh Vành đai	Cầu Ba Thê 5 – kênh Vành đai - cầu sắt núi nhỏ đường Nguyễn Văn Muôn	100	100	Điều chỉnh Khu vực
2	Kênh Kiên Hảo	Ranh Vọng Đông – Cách ranh Kiên Giang 1000m	50	50	
3	Kênh Lê Sứ	(từ cầu treo Gò Cây Thị)	45	45	
4	Kênh vành Đai	-	45	45	
5	Các kênh cấp 2 còn lại	Kênh Vành đai - Kênh Kiên Hảo	45	45	
6	Kênh cấp III		40	40	
7	Khu vực còn lại		35	35	

c) Thị trấn Núi Sập

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường, tên kênh	Giới hạn từ.....đến...	Giá đất theo QĐ số 45	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Trong khu vực từ cống Vong - kênh F	Đường Nguyễn Huệ mở rộng đến 600 m	70	70	Điều chỉnh Khu vực
2	Kênh F	Cách đường Nguyễn Huệ 600 m – ranh Cần Thơ	50	50	
3	Bê tông liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	Trường B Tây Sơn - Kênh D (kênh Rạch Giá Long Xuyên)	60	60	
4	Kênh Vòng Núi, kênh E, kênh D, kênh Ranh	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên – Cách ranh Cần Thơ 1000m	50	50	Điều chỉnh Khu vực
5	Kênh cấp III		40	40	
6	Khu vực còn lại		35	35	

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ÁP DỤNG
GIAI ĐOẠN 2015 – 2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TỈNH BIÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính của thị trấn Tịnh Biên, Nhà Bàng, Chi Lăng.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
A	THỊ TRẤN NHÀ BÀNG				
I	ĐƯỜNG LOẠI 1				
1	Đường 30/4	Đường Trà Sư - UBND thị trấn	2.500	2.500	Tách đoạn đường từ đường Trà Sư (QL 9)
II	ĐƯỜNG LOẠI 3				
1	Đường Hòa Hưng	Hợp tác xã Hòa Hưng - Ranh xã Nhơn Hưng	100	100	Điều chỉnh khu vực từ đất ở nông thôn thành đất ở đô thị
2	Đường Tây Trà Sư	Ngã 3 Bến Bò - Ranh xã Thới Sơn	80	80	
3	Đường Bàu Mướp	Cổng Bảy Cư - Ranh xã Thới Sơn	150	150	
4	Hương lộ 9	Nguyễn Sinh Sắc - Ranh xã An Phú	120	120	
5	Đường Hương lộ 9 nối dài	Ngã 3 đường Lương Văn Viễn - ranh xã Nhơn Hưng	120	120	
6	Đ. Hải Thượng Lãn Ông	Ngã 5 Đường Sơn Đông - Công sau Bệnh viện	500	500	
7	Đường Bàu Mướp	Xã đội Nhà Bàng - Cổng Bảy Cư	500	500	
8	Đường Xóm Mới	Từ Cổng đường Lương Văn Viễn - Ranh xã Nhơn Hưng	120	120	
9	Các đoạn đường còn lại (chỉ xác định 1 vị trí)		80	80	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
B	THỊ TRẤN CHI LĂNG				
I	ĐƯỜNG LOẠI 3				
1	Đường Nguyễn Thái Học (bên phải tuyến)	Ngã 3 đường Tú Tề - đường Mạc Đình Chi	400	400	Điều chỉnh khu vực từ đất ở nông thôn thành đất ở đô thị
2	Đường 1/5	Ngã 3 Lê Lợi - Cuối đường	200	200	
3	Đường Tú Tề (HL - Voi 1)	Trường cấp II thị trấn Chi Lăng - Ranh xã Núi Voi	250	250	
4	Đường Mỹ Á	Đường tỉnh 948 - Hương lộ 11	150	150	
5	Đường Ô Tuksa	Ngã 3 Đường Lê Lợi (ĐT-948) - Ranh An Cư	80	80	
6	Đường Tiểu lộ 14	Ngã 3 đường Tú Tề - hết ranh Nhà thờ Chi Lăng	80	80	
7	Các đoạn đường còn lại (chỉ xác định 1 vị trí)		80	80	
C	THỊ TRẤN TỊNH BIÊN				
I	ĐƯỜNG LOẠI 1				
1	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Hữu Nghị (QL-91) - Đường Lý Thái Tổ		2.500	
II	ĐƯỜNG LOẠI 2				
1	Quốc lộ 91	Từ ranh đô thị (cổng K93) - Hết ranh Trường TH "C"	2.000	2.000	Điều chỉnh khu vực từ đất ở nông thôn thành đất ở đô thị
		Hết ranh Trường TH "C"- Ranh xã An Phú	1.500	1.500	
		Cầu Sập - Cầu Xuân Tô (cầu Cạn)	1.500	1.500	
		Cầu Hữu Nghị cũ - Ngã 3 đường Thoại Ngọc Hầu	1.000	1.000	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
III	ĐƯỜNG LOẠI 3				
2	Đường tỉnh 955A (Đường Châu Thị Tế)	Đường Xuân Tô - Ranh An Phú	700	700	Điều chỉnh khu vực từ đất ở nông thôn thành đất ở đô thị
3	Tuyến dân cư Xuân Biên	Toàn tuyến		600	
		Các nền tái định cư.		200	
4	Quốc lộ N1 (Đường Châu Thị Tế)	- KDC 21 nền - Bọng ngang chùa An Phước (có tôn nền).	700	700	Điều chỉnh khu vực từ đất ở nông thôn thành đất ở đô thị
		- KDC 21 nền - Bọng ngang chùa An Phước (không tôn nền)	400	400	
		- Bọng ngang chùa An Phước - Cổng gò Cây Sung (có tôn nền)	600	600	
		- Bọng ngang chùa An Phước - Cổng gò Cây Sung (không tôn nền)	300	300	
		- Cổng gò Cây Sung - Ranh An Nông (có tôn nền)	400	400	
		- Cổng gò Cây Sung - Ranh An Nông (không tôn nền)	150	150	
5	Đường đắp (HL-17)	Biên KDC Xóm Mới - Ngã 3 Tà Lá	600	600	
6	Đường đắp (HL-17A)	Ngã 3 Tà Lá - Ranh An Cư	400	400	
7	Đ. Phú Cường (HL-17B)	Ngã 3 Tà Lá - Ranh An Nông	400	400	
8	Đường Phú Hữu (HL-9)	- Quốc lộ 91 - Cổng chùa Thành Xuân	400	400	
		- Cổng chùa Thành Xuân - Hết ranh TT dạy nghề	350	350	
	Đường Phú Hữu (HL-9)	- Ranh Trung tâm dạy nghề - Ranh xã An Phú	200	200	
9	Đường gò Cây Sung	Quốc lộ N1 - Đ. Phú Cường (Hương lộ 17B)	100	100	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
10	Các hẻm phum Cây Dầu		300	300	
11	Hương lộ 6	Ranh An Phú - Ranh An Cư (sau Chùa Thiệt)	100	100	
12	Đường Đông Phú Cường	Đường Đắp (HL-17A) - ranh xã An Nông	80	100	
13	Các đoạn đường còn lại (chỉ xác định 1 vị trí)		80	100	

B. ĐẤT Ở NÔNG THÔN

I. Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã)

a) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
8	Chợ Văn Giáo				
	Đường tỉnh 948	- Ranh chợ - Giáp TT. hành chính xã	500		Bỏ đoạn, do giới hạn đoạn này trùng với Đường tỉnh 948 (các dãy nhà đối diện nhà lòng chợ)

2. Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã

a) Đất ở nông thôn tiếp giáp Quốc lộ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
I	Quốc lộ 91				
3	Xã Nhơn Hưng	Cầu Trà Sư - Cầu Tha La		700	

b) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
II	Xã Nhon Hưng				
11	Đường Trung Hưng	Hương lộ 9 nối dài - đường Xóm Mới		80	
12	Đường Tây Hưng	Hương lộ 9 - đường Hòa Thạnh		80	
IV	Xã Văn Giáo				
1	Đường Văn Râu	Đường tỉnh 948 - Ngã 4 lộ Làng Nghề		300	

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản

a) Đất tại các thị trấn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
1	Thị trấn Tịnh Biên	- Phía Đông: giáp Cống K93 (từ biên khu quân sự K93 - Hết ranh khu Công nghiệp Xuân Tô). - Phía Tây: giáp kênh Vĩnh Tế (từ biên KDC 21 nền - Dọc theo đường Châu Thị Tế - biên trên đường Xuân Tô). - Phía Bắc: giáp đường Xuân Tô (Biên trên đường Xuân Tô - Ranh khu công nghiệp Xuân Tô). - Phía Nam: giáp KDC Xóm Mới (Cống K93 - Biên huyện Đội - Biên khu quân sự K93 - Biên ngoài KDC Xóm mới - Đường đắp đê lũ núi - Mương Cầu Đỉnh - Biên KDC 21 nền - đường Châu Thị Tế). Tiếp giáp Quốc lộ 91		60	60		Điều chỉnh khu vực từ đất nông nghiệp ngoài giới hạn đô thị thành trong giới hạn đô thị
			50	40	50	40	

TT	Tên thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
		Tiếp giáp Quốc lộ N1	50	40	50	40	
		Tiếp giáp Tỉnh lộ 955A	45	40	45	40	
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	40	35	40	35	
		Khu vực còn lại	30		30		
2	Thị trấn Nhà Bàng	- Phía Đông giáp kênh Trà Sư (từ biên đầu mương dẫn vào hồ Xi nghiệp Điện nước - ngã 3 đường Tây Trà Sư - Bến Bò). - Phía Tây giáp ranh xã An Phú (Quốc lộ 91). - Phía Nam: hết ranh Trạm Y tế Nhà Bàng - tuyến dân cư Thới Hòa 2. - Phía Bắc giáp đường vòng Núi Trà Sư (ngã 3 trường tiểu học "C" Nhà Bàng) đến biên ranh xã Nhơn Hưng.	60		60		Điều chỉnh khu vực từ đất nông nghiệp ngoài giới hạn đô thị thành trong giới hạn đô thị
		Tiếp giáp Quốc lộ 91	50	40	50	40	
		Tiếp giáp đường Tỉnh 948	40	35	40	35	
		Đường Xóm Mới	40	35	40	35	
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã	40	35	40	35	
		Khu vực còn lại	24		24		
3	Thị trấn Chi Lăng	- Phía Đông: giáp đường Nguyễn Thái Học (từ ngã 3 đường Tú Tề (HL-Voi 1) - đường Mạc Đĩnh Chi). - Phía Tây giáp đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) (từ ngã 3 đường Ôtuksa - ngã 3 Sư Vạn Hạnh). - Phía Nam: giáp đường 3/2 (hết đoạn đường). - Phía Bắc: giáp đường 1/5.	60		60		Điều chỉnh khu vực từ đất nông nghiệp ngoài giới hạn đô thị thành trong giới hạn đô thị
		Đường tỉnh 948	40	35	40	35	
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã (Đường chùa Mỹ Á;...)	30	25	30	25	
		Khu vực còn lại	24		24		

2. Đất trồng cây lâu năm**a) Đất tại các thị trấn***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
1	Thị trấn Tịnh Biên	- Phía Đông: giáp Cống K93 (từ biên khu quân sự K93 - Hết ranh khu Công nghiệp Xuân Tô). - Phía Tây: giáp kênh Vĩnh Tế (từ biên KDC 21 nền - Dọc theo đường Châu Thị Tế - biên trên đường Xuân Tô). - Phía Bắc: giáp đường Xuân Tô (Biên trên đường Xuân Tô - Ranh khu công nghiệp Xuân Tô). - Phía Nam: giáp KDC Xóm Mới (Cống K93 - Biên huyện Đội - Biên khu quân sự K93 - Biên ngoài KDC Xóm mới - Đường đắp đê lũ núi - Mương Cầu Đỉnh - Biên KDC 21 nền - đường Châu Thị Tế).		60		60	Điều chỉnh khu vực từ đất nông nghiệp ngoài giới hạn đô thị vào trong giới hạn đô thị
		Tiếp giáp Quốc lộ 91	60	50	60	50	
		Tiếp giáp Quốc lộ N1	50	40	50	40	
		Tiếp giáp đường Tỉnh 955A	50	45	50	45	
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	45	35	45	35	
		Khu vực còn lại		35		35	

TT	Tên thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
2	Thị trấn Nhà Bàng	- Phía Đông giáp kênh Trà Sư (từ biên đầu mương dẫn vào hồ Xí nghiệp Điện nước - ngã 3 đường Tây Trà Sư - Bến Bò). - Phía Tây giáp ranh xã An Phú (Quốc lộ 91). - Phía Nam: hết ranh Trạm Y tế Nhà Bàng - tuyến dân cư Thới Hòa 2. - Phía Bắc giáp đường vòng Núi Trà Sư (ngã 3 trường TH “C” Nhà Bàng) đến biên ranh xã Nhơn Hưng.	60		60		Điều chỉnh khu vực từ đất nông nghiệp ngoài giới hạn đô thị vào trong giới hạn đô thị
		Tiếp giáp quốc lộ 91	60	45	60	45	
		Tiếp giáp Đường tỉnh lộ 948	45	39	45	39	
		Đường Xóm Mới	40	35	40	35	
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	40	35	40	35	
		Khu vực còn lại	35		35		
3	Thị trấn Chi Lăng	- Phía Đông: giáp đường Nguyễn Thái Học (từ ngã 3 đường Tú Tề (HL-Voi 1) - đường Mạc Đĩnh Chi). - Phía Tây giáp đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) (từ ngã 3 đường Ôtuksa - ngã 3 Sư Vạn Hạnh). - Phía Nam: giáp đường 3/2 (hết đoạn đường). - Phía Bắc: giáp đường 1/5.	60		60		Điều chỉnh khu vực từ đất nông nghiệp ngoài giới hạn đô thị vào trong giới hạn đô thị
		Tiếp giáp Đường tỉnh lộ 948	45	39	45	39	
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	45	35	45	35	
		Khu vực còn lại	32		32		

D. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:

Stt	Tên thị trấn	Tên Khu	Giá đất	Ghi chú
1	Thị trấn Tịnh Biên	Khu công nghiệp Xuân Tô	300	
		Khu công nghiệp Xuân Tô (đất Thương mại – Dịch vụ)	2.000	
		Khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên (đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp)	900	
		Khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên (đất Thương mại – Dịch vụ)	1.200	

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ÁP DỤNG
GIAI ĐOẠN 2015 -2019 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRI TÔN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:**I. Giới hạn đô thị:** Toàn bộ địa giới hành chính của thị trấn Ba Chúc và thị trấn Tri Tôn.**II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
B	THỊ TRẤN TRI TÔN				
I	ĐƯỜNG LOẠI 2				
1	Khu dân cư gồm sù	Nguyễn Thị Minh Khai	1.600	1.600	
II	ĐƯỜNG LOẠI 3				
1	Khu dân cư gồm sù	Điện Biên Phủ, Ngô Quyền	995	995	
2	Khu dân cư gồm sù	Các nền còn lại	796	796	
A	THỊ TRẤN BA CHỨC				
I	ĐƯỜNG LOẠI 1				
1	Trần Thanh Lạc	Đường Ngô Tự Lợi - Hà Văn Nét	2.500	3.000	
2	Phan Thị Ràng	Đường Ngô Tự Lợi - Hà Văn Nét	2.500	3.000	
3	Ngô Tự Lợi	Ngã 3 nhà bia tưởng niệm - ngã 3 cây Dầu	2.500	3.000	
4	Đường vào BCHQS TT.Ba Chúc	Đường Ngô Tự Lợi - BCHQS TT.Ba Chúc	900	900	Đổi tên trong giới hạn từ “Đường tỉnh 955B” thành Đường Ngô Tự Lợi”
5	Đường Trịnh Ngọc Ảnh	Đường Thất Sơn - đường Phở Đà	900	900	Đổi tên trong giới hạn từ “Đường tỉnh 955B” thành Đường Thất Sơn”
II	ĐƯỜNG LOẠI 3				
1	Đường Cần Vương	Đường Ngô Tự Lợi - chùa Woạch Ông	500	500	Đổi tên trong giới hạn từ “Đường tỉnh 955B” thành Đường Ngô Tự Lợi”

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
2	Đường vào Tha La	Đường Ngô Tự Lợi - đường lên trường Mẫu giáo cũ	350	350	Đổi tên trong giới hạn từ “Đường tỉnh 955B” thành Đường Ngô Tự Lợi”
3	Đường Phở Đà	Đường Ngô Tự Lợi - Ngõ Long Sơn	500	500	Đổi tên trong giới hạn từ “Đường tỉnh 955B” thành Đường Ngô Tự Lợi”
4	Đường Thanh Lương	Đường Ngô Tự Lợi- Đường dưới Núi Nước	400	400	Đổi tên trong giới hạn từ “Đường tỉnh 955B” thành Đường Ngô Tự Lợi”
5	Đường An Định	Suốt đường	450	450	Đổi tên trong giới hạn từ “Đường Càn Vương – cuối lộ dưới An Định B”

B. ĐẤT Ở NÔNG THÔN

I. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông

a. Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi Chú
1	Tà Đảnh	Đường tỉnh 945 (Đường tỉnh 941 – Ranh Tà Đảnh)	200	200	Đổi giới hạn từ “Đường tỉnh 941- Ranh Kiên Giang”

b. Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất vị trí 1 điều chỉnh	Ghi chú
1	Xã An Tức	Hương Lộ 15		250	350
2	Xã Núi Tô	Hương Lộ 15		220	550
		Tuyên Nam Kỳ Khởi Nghĩa			600
3	Xã Châu Lăng	Đường từ Cầu Cây Me – ranh Châu Lăng, Lương Phi		120	120
4	Xã Lương Phi	Ranh Châu Lăng, Lương Phi – Cầu Lò Gạch			120

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP**I. Đất trồng hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản****a) Đất tại các thị trấn***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Thị trấn Tri Tôn	Khu vực còn lại		24	
2	Thị trấn Ba Chúc	Khu vực còn lại		24	

b) Khu vực còn lại*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên xã	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Xã Châu Lăng		18	
2	Xã Cô Tô		21	
3	Xã Lương Phi		21	
4	Xã Tà Đảnh		24	
5	Xã Lương An Trà		21	
6	Xã Lạc Quới		21	
7	Xã Lê Trì		24	
8	Xã Vĩnh Phước		21	
9	Xã Vĩnh Gia		21	
10	Xã Núi Tô		21	
11	Xã Ô Lâm		21	
12	Xã An Tức		21	
13	Xã Tân Tuyên		18	

2. Đất trồng cây lâu năm**a) Đất tại các thị trấn***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Thị trấn Tri Tôn	Khu vực còn lại		36	
2	Thị trấn Ba Chúc	Khu vực còn lại		36	

b) Tiếp giáp Đường tỉnh*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	Giá đất VT1	Giá đất VT2	
1	Vĩnh Phước				36	28	

c) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, kênh cấp II, sông Hậu)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất theo QĐ 45		Giá đất điều chỉnh		Ghi chú
			VT1	VT2	VT1	VT2	
1	Vĩnh Phước				32	26	

d) Khu vực còn lại

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã	Giá đất theo QĐ 45	Giá đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Xã Châu Lăng		24	
2	Xã Cô Tô		19	
3	Xã Lương Phi		24	
4	Xã Tà Đảnh		24	
5	Xã Lương An Trà		19	
6	Xã Lạc Quới		24	
7	Xã Lê Trì		24	
8	Xã Vĩnh Phước		19	
9	Xã Vĩnh Gia		24	
10	Xã Núi Tô		24	
11	Xã Ô Lâm		19	
12	Xã An Tức		19	
13	Xã Tân Tuyến		19	